

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04 /2022/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 18 tháng 02 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022  
trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành Văn bản  
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền  
sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi  
hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của  
Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước  
trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền  
sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất;  
xây dựng, điều chỉnh giá đất; định giá đất cụ thể, tư vấn xác định giá đất;*

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ;

Thực hiện Văn bản số 15/HĐND-CTHĐ ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xem xét nội dung Văn bản số 317/UBND-NNTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo số 50/BC-STC ngày 14 tháng 02 năm 2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Bình, cụ thể như sau:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền sử dụng đất áp dụng đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP, điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 135/2016/NĐ-CP) mà thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng (có Phụ lục kèm theo):

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định bằng 1,2 lần Hệ số điều chỉnh giá đất ở có cùng vị trí tương ứng tại Phụ lục kèm theo.

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước:

- Công nhận quyền sử dụng đất: Được xác định bằng 1,1 lần Hệ số điều chỉnh giá đất ở có cùng vị trí tương ứng tại Phụ lục kèm theo.

- Giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất: Được xác định bằng 1,2 lần Hệ số điều chỉnh giá đất ở có cùng vị trí tương ứng tại Phụ lục kèm theo.

- Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức: Được xác định bằng 1,3 lần Hệ số điều chỉnh giá đất ở có cùng vị trí tương ứng tại Phụ lục kèm theo.

c) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất: Được xác định bằng 1,2 lần Hệ số điều chỉnh giá đất ở có cùng vị trí tương ứng tại Phụ lục kèm theo.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền thuê đất áp dụng đối với các trường hợp:

a) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP) và điểm a khoản 4 Điều 4, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP:

- Thuê đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp: Hệ số bằng 1,1 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

- Thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối: Hệ số bằng 1,2 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất nông nghiệp.

b) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP) và điểm b khoản 4 Điều 4, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP:

- Đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với vỉa hè hoặc mép hiện trạng của đường, phố hoặc đoạn đường, phố tại đô thị tại thành phố Thái Bình: Hệ số bằng 1,35 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

- Đất còn lại tại đô thị: Hệ số bằng 1,25 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

- Đất tại nông thôn: Hệ số bằng 1,2 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

- Thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối: Hệ số bằng 1,2 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất nông nghiệp.

c) Xác định đơn giá thuê đất để tính thu tiền thuê đất áp dụng cho các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP) và khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 4, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP:

- Thuê đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm: Hệ số bằng 1,0 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp; Bảng giá đất phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Thuê đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

+ Đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với vỉa hè hoặc mép hiện trạng của đường, phố hoặc đoạn đường, phố tại đô thị tại thành phố Thái Bình: Hệ số bằng 1,35 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

+ Đất còn lại tại đô thị: Hệ số bằng 1,25 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

+ Đất tại nông thôn: Hệ số bằng 1,2 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

+ Thuê đất tại các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Hệ số bằng 1,1 lần giá đất quy định tại Bảng giá đất phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối: Hệ số bằng 1,2 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất nông nghiệp.

**Điều 2.** Trường hợp tại thời điểm xác định giá khởi điểm, giá đất thị trường tại khu vực định giá, khu vực lân cận có biến động so với giá đất được xác định theo Hệ số điều chỉnh giá đất tại Điều 1 Quyết định này; hoặc trường hợp thừa đất, khu đất đấu giá thuộc đầu mỗi giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi (đối với trường hợp xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất); hoặc trường hợp thừa đất, khu đất đấu giá thuộc khu vực trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mỗi giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ (đối với trường hợp xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê): Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất khảo sát, lập hồ sơ đề xuất gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành đơn vị có liên quan thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh Hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2022 và thay thế Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Đ*

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Công báo Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT. *Đ*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lai Văn Hoàn**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND

Ngày 12 tháng 2 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Thái Bình, năm 2022

# MỤC LỤC

Trang

<b>Thành phố Thái Bình</b>	
Phụ lục 01-1: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn thành phố Thái Bình .....	1
Phụ lục 02-1: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị thành phố Thái Bình .....	9
<b>Huyện Quỳnh Phụ</b>	
Phụ lục 01-2: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ .....	36
Phụ lục 02-2: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị huyện Quỳnh Phụ .....	53
<b>Huyện Kiến Xương</b>	
Phụ lục 01-3: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Kiến Xương .....	59
Phụ lục 02-3: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị huyện Kiến Xương .....	75
<b>Huyện Đông Hưng</b>	
Phụ lục 01-4: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng .....	79
Phụ lục 02-4: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị huyện Đông Hưng .....	96
<b>Huyện Tiền Hải</b>	
Phụ lục 01-5: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Tiền Hải .....	99
Phụ lục 02-5: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị huyện Tiền Hải .....	114
<b>Huyện Vũ Thư</b>	
Phụ lục 01-6: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Vũ Thư .....	119
Phụ lục 02-6: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị huyện Vũ Thư .....	130
<b>Huyện Thái Thụy</b>	
Phụ lục 01-7: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Thái Thụy .....	132
Phụ lục 02-7: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị huyện Thái Thụy .....	149
<b>Huyện Hưng Hà</b>	
Phụ lục 01-8: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Hưng Hà .....	155
Phụ lục 02-8: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị huyện Hưng Hà .....	170

**PHỤ LỤC 01 - 1: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN  
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 2 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
<b>1.1</b>	<b>XÃ ĐÔNG HÒA</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hòa	12.000	2.000	800	1,4	1,3	1,2
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp Quốc lộ 10 cũ đến giáp cầu Hòa Bình	9.000	2.000	800	1,4	1,3	1,2
	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ giáp xã Đông Mỹ đến ngã tư tuyến tránh S1	15.000	2.000	900	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp phường Hoàng Diệu đến ngã tư nhà thờ Cát Đàm	7.000	2.000	800	1,4	1,3	1,2
	Từ ngã tư nhà thờ Cát Đàm đến giáp ngã ba vào khu dân cư tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa	6.000	2.000	800	1,4	1,3	1,2
	Từ ngã ba vào khu đất tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa đến tuyến tránh S1	7.000	2.000	800	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp tuyến tránh S1 đến cống ông Độ	6.000	2.000	800	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp cống ông Độ đến giáp ngã ba đầu xóm 2	7.000	2.000	800	1,4	1,3	1,2
	Các đoạn còn lại	5.000	2.000	800	1,6	1,3	1,2
	<b>Đường trục thôn</b>		2.500			1,4	
	Đường khu dân cư mới thôn Nam Hiệp Trung	5.000			1,4		
	Đường nội bộ khu tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa	4.500			1,5		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		550			1,2	
<b>1.2</b>	<b>XÃ ĐÔNG MỸ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 10:</b>						
	Từ giáp cầu Sa Cát đến giáp xã Đông Hòa	12.000	4.000	1.500	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp xã Đông Hòa đến ngã tư Gia Lễ	13.000	4.000	1.500	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến giáp xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng	13.000	4.000	1.500	1,4	1,3	1,2
	<b>Quốc lộ 39:</b>						
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến trụ sở UBND xã Đông Mỹ	12.000	2.000	900	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Mỹ đến ngã tư đi thôn Tổng Thỏ Bắc	9.500	2.000	900	1,4	1,3	1,2



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ ngã tư đi thôn Tống Thò Bắc đến giáp xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng	7.000	2.000	900	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường ĐH.52 (đường Gia Lễ - Bến Hộ):</b> Từ ngã tư Gia Lễ đến giáp xã Đông Thọ	5.000	1.500	800	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường Võ Nguyên Giáp:</b>						
	Từ giáp phường Hoàng Diệu đến đường quy hoạch số 01 khu tái định cư xã Đông Mỹ	15.000			1,4		
	Từ giáp đường quy hoạch số 01 khu tái định cư xã Đông Mỹ đến giáp xã Đông Hòa	15.000	2.000	900	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường trục xã</b>	4.000	1.500	800	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường trục thôn</b>		2.000			1,4	
	<b>Khu tái định cư xã Đông Mỹ (thôn Tống Thò Nam):</b>						
	Đường quy hoạch số 01	14.000			1,3		
	Đường quy hoạch số 05	12.000			1,3		
	Các đường nội bộ còn lại	9.000			1,3		
	<b>Khu dân cư giáp khu tái định cư xã Đông Mỹ:</b>						
	Đường Quốc lộ 10	15.000			1,4		
	Đường Võ Nguyên Giáp	17.000			1,4		
	Đường 22 m (đường đôi)	14.000			1,4		
	Đường 19 m	13.000			1,4		
	Đường nội bộ còn lại	10.000			1,4		
	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Gia Lễ	6.000			1,6		
	Đường nội bộ khu dân cư đất 5% dịch vụ (thôn An Lễ)	4.000			1,8		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	960			1,2		
<b>1.3</b>	<b>XÃ ĐÔNG THỌ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.52 (đường Gia Lễ - Bến Hộ):</b>						
	Từ giáp xã Đông Mỹ đến giáp xã Đông Dương, huyện Đông Hưng	3.500	1.500	800	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp thôn Thượng Đạt, xã Đông Dương đến đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thọ	4.500	1.500	800	1,5	1,3	1,2
	Từ giáp đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thọ đến Trường Tiểu học xã Đông Thọ	5.000	1.500	800	1,5	1,3	1,2
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Đông Thọ đến Nhà Văn hóa thôn Đoàn Kết	4.000	1.500	800	1,5	1,3	1,2
	Các đoạn còn lại	4.000	1.500	800	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường trục xã</b>	4.000	1.500	800	1,4	1,3	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		1.800			1,4	
	Đường nội bộ khu dân cư đất 5% dịch vụ	3.000			1,4		
	<b>Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết:</b>						
	Đường đi qua chợ từ đường ĐH.52 đến giáp đê Trà Lý	3.500			1,4		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			1,6		
	<b>Khu dân cư mới Trung tâm hành chính xã</b>	3.500			1,3		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	550			1,2		
1.4	<b>XÃ PHÚ XUÂN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Tân Bình đến giáp xã Minh Quang, huyện Vũ Thư	7.000	1.500	800	1,4	1,3	1,2
	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Phú Xuân	13.000	1.500	800	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường ĐH.02 (đường 220C cũ):</b>						
	Từ giáp xã Minh Quang, huyện Vũ Thư đến giáp ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	5.000	1.500	800	1,5	1,3	1,2
	Từ giáp ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1) đến giáp xã Tân Bình	3.000	1.500	800	1,5	1,3	1,2
	<b>Đường Lý Bôn:</b>						
	Từ khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong đến đường vào trụ sở UBND xã Phú Xuân	14.000	4.000	2.000	1,6	1,3	1,2
	Từ giáp đường vào trụ sở UBND xã Phú Xuân đến đường Quách Đình Bảo	17.000	4.000	2.000	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp đường Quách Đình Bảo đến hết khu dân cư tổ 2, xã Phú Xuân	19.000	4.000	2.000	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường Quách Đình Bảo: Từ giáp đường Lý Bôn đến giáp đường Trần Thủ Độ</b>	13.500	4.000	2.000	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường Trần Thị Dung (ngoài khu công nghiệp): Từ giáp sông Bạch đến đường Trần Đại Nghĩa</b>	7.000	1.500	800	1,4	1,3	1,2
	<b>Phố Trần Phú kéo dài (ngoài khu công nghiệp):</b>						
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến đường Đại Phú	15.000	4.000	2.000	1,4	1,3	1,2
	Đoạn qua khu tái định cư và công trình công cộng xã Phú Xuân (khu 26 ha)	8.500			1,4		
	<b>Đường Kỳ Đồng kéo dài:</b>						
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến giáp sông Bạch	15.000	4.000	2.000	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp sông Bạch đến giáp đường tránh Quốc lộ 10	12.000			1,4		
	<b>Đường Trần Thủ Độ: Từ giáp đường Nguyễn Doãn Cử đến sông Bạch</b>	9.500	4.000	2.000	1,4	1,3	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường Nguyễn Mậu Kiến</b>	7.500	1.500	800	1,3	1,3	1,2
	<b>Đường Đại Phú:</b>						
	Từ ngã ba nút giao đường trục xã (cạnh trụ sở UBND xã Phú Xuân) đến phố Trần Phú kéo dài	12.000	4.000	2.000	1,3	1,3	1,2
	Từ giáp phố Trần Phú kéo dài đến đường Kỳ Đồng kéo dài	10.000	4.000	2.000	1,3	1,3	1,2
	Từ giáp đường Kỳ Đồng kéo dài đến nghĩa trang Minh Công	7.500	4.000	2.000	1,3	1,3	1,2
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đường Lý Bôn đến khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26 ha)	10.500	4.000	2.000	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26ha) đến đường Kỳ Đồng	6.500	3.500	1.500	1,4	1,3	1,2
	Các đoạn còn lại	4.500	3.500	1.500	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường trục thôn</b>		3.000			1,5	
	<b>Khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài:</b>						
	Đường nội bộ rộng 30,5 m	9.500			1,4		
	Đường nội bộ rộng 20,5 m	8.000			1,4		
	Đường nội bộ còn lại	6.000			1,6		
	<b>Khu dân cư tái định cư và công trình công cộng (26 ha):</b>						
	Đường số 21 và đường số 03	8.500			1,8		
	Đường số 06 (từ giáp đường trục xã đến phố Trần Phú)	8.500			1,8		
	Đường số 06 (từ phố Trần Phú đến giáp khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài)	8.500			1,8		
	Đường số 06 (các đoạn còn lại)	8.000			1,8		
	Đường nội bộ còn lại	7.000			1,9		
	<b>Đường nội bộ khu tái định cư và công trình công cộng (3,2 ha)</b>	9.000			1,3		
	<b>Khu quy hoạch dân cư xã Phú Xuân (Damsan):</b>						
	Đường đôi (từ giáp đường Quách Đình Bảo đến cuối đường)	10.000			1,4		
	Đường nội bộ còn lại	9.000			1,4		
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Vĩnh Gia và thôn Nghĩa Chính</b>	4.000			1,3		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		650			1,5	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.5	<b>XÃ TÂN BÌNH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1):</b> Từ giáp cầu Hòa Bình đến giáp xã Phú Xuân	10.000	1.500	800	1,3	1,3	1,2
	<b>Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):</b>						
	Từ giáp cầu Báng đến Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	12.000	1.500	800	1,3	1,3	1,2
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến giáp xã Tân Phong, huyện Vũ Thư	13.000	1.500	800	1,3	1,3	1,2
	<b>Đường ĐT.454 (đoạn nấn tuyến):</b> Từ giáp đường Lý Bôn đến giáp xã Phú Xuân	13.000	1.500	800	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường ĐH.02 (đường 220C cũ):</b>						
	Từ giáp xã Phú Xuân đến kho vũ khí quân đội	3.000	1.500	800	1,3	1,3	1,2
	Từ giáp kho vũ khí quân đội đến giáp đường ĐT.454	4.000	1.500	800	1,3	1,3	1,2
	<b>Đường Lý Bôn:</b> Từ giáp cầu Báng đến giáp phường Tiên Phong	13.000	1.500	800	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường trục xã</b>	3.000	1.500	800	1,3	1,3	1,2
	<b>Đường trục thôn</b>		2.000			1,3	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tân Quán</b>	2.500			1,6		
	<b>Khu đất 5% khu công nghiệp Sông Trà:</b>						
	Đường gom	10.000			1,4		
	Đường đôi	9.000			1,3		
	Đường nội bộ còn lại	5.000			1,3		
	<b>Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại</b>	4.000			1,4		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		600			1,5	
1.6	<b>XÃ VŨ CHÍNH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):</b> Từ giáp phường Trần Lâm đến giáp xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư	12.500	2.500	1.000	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường Hoàng Văn Thái (cũ):</b> Từ nút giao ngã ba đường Hoàng Văn Thái đến giáp cầu Kim	14.000	2.500	1.000	1,3	1,3	1,2
	<b>Đường Hoàng Văn Thái:</b> Từ giáp đường vành đai phía Nam đến giáp cầu Kim	16.500	2.500	1.000	1,3	1,3	1,2
	<b>Phố Tôn Thất Tùng:</b> Từ giáp phường Trần Lâm đến phố Hải Thượng Lãn Ông	17.000			1,3		
	<b>Phố Hải Thượng Lãn Ông:</b> Đoạn thuộc xã Vũ Chính	17.000			1,3		
	<b>Đường Trần Lâm:</b> Từ giáp phường Trần Lâm đến hết địa phận xã Vũ Chính	11.000	2.500	1.000	1,3	1,3	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường vành đai phía Nam:</b>						
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp đường ĐT.454	14.000	2.500	1.000	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp đường ĐT.454 đến giáp phố Chu Văn An	12.500	2.500	1.000	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp xã Vũ Lạc	12.500	2.500	1.000	1,4	1,3	1,2
	<b>Phố Chu Văn An kéo dài:</b> Đoạn từ đường Trần Lãm đến giáp đường vành đai phía Nam	12.500	2.500	1.000	1,3	1,3	1,2
	<b>Phố Chu Văn An:</b> Đoạn từ giáp xã Vũ Phúc đến cuối đường	17.000	7.000	5.000	1,2	1,2	1,2
	<b>Đường Vũ Chính:</b>						
	Từ ngã ba nút giao đường Hoàng Văn Thái đến giáp đường ĐT.454 (đường 223 cũ)	6.300	2.000	1.000	1,4	1,3	1,2
	Từ đường ĐT.454 (đường 223 cũ) đến hết địa phận thôn Trần Tây, xã Vũ Chính	5.500	2.000	1.000	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường trục thôn</b>		3.000			1,8	
	<b>Khu nhà ở cán bộ, chiến sĩ Công an tỉnh Thái Bình:</b>						
	Đường số 4 (đường đôi)	13.000			1,4		
	Đường gom đường vành đai phía Nam	15.000			1,4		
	Đường nội bộ còn lại	11.000			1,4		
	<b>Khu nhà ở cán bộ, chiến sĩ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình:</b>						
	Đường gom phố Lê Quý Đôn quy hoạch kéo dài	13.000			1,4		
	Đường nội bộ còn lại	11.000			1,4		
	<b>Khu dân cư, tái định cư (đất 5%) thôn Tây Sơn:</b>						
	Đường gom đường vành đai phía Nam	14.000			1,3		
	Đường nội bộ còn lại	8.500			1,4		
	<b>Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại</b>	4.000			1,3		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		650			1,5	
<b>1.7</b>	<b>XÃ VŨ ĐÔNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.20:</b> Từ ngã ba ông Kiều đến giáp xã Tây Sơn, huyện Kiến Xương	4.000	1.500	800	1,3	1,3	1,2
	<b>Đường vành đai phía Nam:</b>						
	Từ giáp xã Vũ Lạc đến nút rẽ thôn Trần Phú, xã Vũ Đông	9.000	2.500	1.000	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường nối từ đường vành đai phía Nam với cầu Quảng trường Thái Bình:</b> Từ nút rẽ (thôn Trần Phú, xã Vũ Đông) đến cầu Quảng trường Thái Bình	10.000	2.500	1.000	1,4	1,3	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp trạm bơm 3, Vũ Đông đến đường vành đai phía Nam	4.500	1.500	800	1,4	1,3	1,2
	Từ cổng mới xã Vũ Đông đến ngã ba ông Kiều	4.500	1.500	800	1,4	1,3	1,2
	Từ ngã ba ông Kiều đến đường vành đai phía Nam	5.000	1.500	800	1,4	1,3	1,2
	Từ đường vành đai phía Nam đến ngã tư chùa Bà	4.500	1.500	800	1,4	1,3	1,2
	Các đoạn còn lại	4.000	1.500	800	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường trục thôn</b>		2.000			1,3	
	<b>Khu dân cư, tái định cư thôn Hưng Đạo</b>						
	Đường Vũ Đông - Vũ Lạc (từ ngã tư chùa Bà đến đường quy hoạch số 6)	5.000			1,8		
	Đường quy hoạch còn lại	3.500			1,5		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	600			1,2		
<b>1.8</b>	<b>XÃ VŨ LẠC</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):</b> Từ giáp cầu Kim đến giáp xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương	12.000	2.000	900	1,6	1,3	1,2
	<b>Đường Vũ Lạc (đường ĐH.15):</b> Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Lễ, huyện Kiến Xương	10.000	2.000	900	1,5	1,3	1,2
	<b>Đường vành đai phía Nam:</b> Từ giáp xã Vũ Chính đến giáp xã Vũ Đông	10.000	2.000	900	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường trục xã</b>	5.000	2.000	900	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường trục thôn</b>		2.000			1,5	
	<b>Khu dân cư mới thôn Kim:</b>						
	Đường ĐH.15	15.000			1,3		
	Đường nội bộ	5.500			1,4		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	600			1,5		
<b>1.9</b>	<b>XÃ VŨ PHÚC</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường Doãn Khuê:</b>						
	Từ giáp phường Phú Khánh đến đường Vũ Phúc	15.000	4.000	1.500	2,0	1,3	1,2
	Từ giáp đường Vũ Phúc đến giáp máng nổi (giao với đường Doãn Khuê)	13.500	4.000	1.500	1,8	1,3	1,2
	Từ máng nổi đến cây xăng Mai Vượng	10.000	4.000	1.500	1,8	1,3	1,2
	Từ giáp cây xăng Mai Vượng đến giáp xã Trung An, huyện Vũ Thư	8.000	4.000	1.500	1,8	1,3	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường Vũ Phúc:</b>						
	Từ ngã ba giao với đường Doãn Khuê đến ngã tư ông Nông	9.500	4.000	1.500	1,4	1,3	1,2
	Từ giáp ngã tư ông Nông đến ngã ba giáp Trường Trung học cơ sở xã Vũ Phúc	10.500	4.000	1.500	1,5	1,3	1,2
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ cầu Đen đến đường Vũ Phúc	10.500	4.000	1.500	1,3	1,3	1,2
	Các đoạn còn lại	9.500	4.000	1.500	1,4	1,3	1,2
	<b>Đường trục thôn</b>		2.000			1,3	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư 5% đất dịch vụ thôn Phúc Khánh</b>	9.000			1,7		
	<b>Khu dân cư mới thôn Phúc Thượng</b>	7.000			1,4		
	<b>Phố Chu Văn An:</b>						
	Từ giáp phố Phan Bá Vành đến khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	20.000	7.000	5.000	1,3	1,3	1,2
	Từ giáp khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc đến giáp xã Vũ Chính	17.000	7.000	5.000	1,3	1,3	1,2
	<b>Phố Phan Bá Vành:</b>						
	Từ giáp cầu Đen đến phố Chu Văn An	17.000			1,3		
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phường Quang Trung	22.000			1,3		
	<b>Đường nội bộ khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc</b>	11.000			1,3		
	<b>Dự án khu dân cư xã Vũ Phúc:</b>						
	Đường rộng 28,0 m (đường đôi)	12.000			1,4		
	Đường nội bộ rộng 15,0 m đến 17,0 m	10.500			1,4		
	Đường nội bộ còn lại	9.500			1,4		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	600			1,2		

**PHỤ LỤC 02: HẸ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ  
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 4/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 2 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đường 10C cũ	II	Cầu Bo	Giáp trụ sở UBND phường Hoàng Diệu	11.000	7.500	4.000	2.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Cầu Đò (giáp chân đê)	Ngã tư (giáp nhà ông Mâu)	10.000	7.500	4.000	2.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.2	Đường dẫn lên cầu Quảng trường Thái Bình	II	Nút giao ngã tư vào Quảng Trường	Giáp đê sông Trà Lý	15.000	6.500	3.500	2.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.3	Đường Doãn Khuê	II	Cầu Phúc Khánh	Giáp địa phận xã Vũ Phúc	16.000	6.500	3.500	2.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.4	Đường đi xã Đông Hòa (Hoàng Diệu)	II	Giáp đường Long Hưng (số nhà 692)	Giáp xã Đông Hòa	11.000	6.500	3.500	2.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.5	Đường Đinh Tiên Hoàng (Bắc Sông 3-2)	II	Khu tái định cư Đồng Lôi	Phố Lý Thường Kiệt	20.000	10.000	7.500	5.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Nguyễn Đình Chính	21.000	12.000	7.500	5.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Lê Quý Đôn	30.000	16.000	10.000	7.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Lê Quý Đôn	Chợ Kỳ Bá	33.000	16.000	10.000	7.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Ngõ 85 Phố Phan Bá Vành	Phố Ngô Thi Nhậm	12.000	9.000	7.000	4.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Ngô Thi Nhậm	Số nhà 222A	12.000	9.000	7.000	4.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Giáp số nhà 222A	Phố Hoàng Công Chất	19.000	12.000	9.000	6.000	1,3	1,3	1,3	1,2



STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.6	Đường Hoàng Văn Thái	II	Đường Trần Lãm	Đường vành đai phía Nam	20.000	11.000	8.000	4.500	1,4	1,3	1,3	1,2
1.7	Đường Hùng Vương	II	Phố Quang Trung	Đường Trần Đại Nghĩa	18.000	7.000	5.000	2.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Ngô Gia Khâm	15.000	6.000	4.500	2.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Ngô Gia Khâm	Đường Nguyễn Mậu Kiến	12.000	5.000	3.500	2.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Đường Nguyễn Mậu Kiến	Giáp địa phận huyện Vũ Thư	10.000	4.000	3.000	2.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.8	Đường vào Khu liên hiệp thể thao	II	Phố Sa Cát	Cuối đường	11.000				1,3			
1.9	Đường Kỳ Đồng (ngoài khu công nghiệp)	II	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	26.000	13.000	10.000	7.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Lê Thánh Tông	Phố Quang Trung	30.000	13.000	10.000	8.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Lý Thái Tổ	Chợ Quang Trung	33.000	14.000	11.000	8.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.10	Đường vào Làng trẻ em SOS	II	Đường Long Hưng	Trường Cao đẳng Nghệ	12.000				1,3			
1.11	Đường Lê Thánh Tông	II	Phố Lý Thường Kiệt	Ngõ số 171 phố Trần Thái Tông	21.500	11.000	8.000	6.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Giáp ngõ số 171 phố Trần Thái Tông	Đường Kỳ Đồng	23.000	12.000	10.500	7.500	1,4	1,3	1,3	1,2
			Đường Kỳ Đồng	Phố Nguyễn Thành	21.000	12.000	10.500	7.500	1,4	1,3	1,3	1,2
			Phố Nguyễn Thành	Ngách 44/164 Quang Trung	19.000	11.000	8.000	6.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Giáp ngách 44/164 Quang Trung	Số nhà 786 cuối đường	14.000	10.000	6.000	4.000	1,4	1,3	1,3	1,2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.12	Đường Long Hưng	II	Cầu Thái Bình	Ngã ba chợ đầu mối	16.000	8.000	5.000	3.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Giáp ngã ba chợ đầu mối	Cầu Sa Cát	13.500	7.500	4.500	2.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.13	Đường Lý Bôn	II	Giáp xã Tân Bình	Giáp khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiên Phong	13.000	4.000	3.000	2.000	1,8	1,3	1,3	1,3
			Đường Quách Đình Bảo	Đường Trần Thủ Độ	18.000	7.000	4.000	2.500	1,5	1,3	1,3	1,2
			Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sỹ Tiêm (UBND phường Tiên Phong cũ)	24.000	7.000	4.000	2.500	1,5	1,3	1,3	1,2
			Phố Bùi Sỹ Tiêm (UBND phường Tiên Phong cũ)	Phố Phạm Quang Lịch	27.000	7.000	5.000	3.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Phố Phạm Quang Lịch	Phố Trần Thái Tông	30.000	12.000	9.000	6.500	1,4	1,3	1,3	1,2
			Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	47.000	14.000	9.000	6.500	1,4	1,3	1,3	1,2
			Đường Lê Thánh Tông	Ngã tư An Tập	60.000	14.000	9.000	7.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Ngã tư An Tập	Phố Phan Bá Vành	55.000	10.000	8.000	6.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Phố Phan Bá Vành	Cầu Nè	42.000	10.000	8.000	6.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Cầu Nè	Phố Ngô Thi Nhậm	37.000	10.000	8.000	6.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Phố Ngô Thi Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	30.000	9.000	7.000	5.500	1,4	1,3	1,3	1,2
			Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	25.000	8.500	6.000	3.500	1,4	1,3	1,3	1,2
Đường Trần Lãm	Giáp địa phận xã Vũ Chính	17.000	8.000	5.500	3.500	1,4	1,3	1,3	1,2			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.14	Đường Lý Thái Tổ	II	Hợp tác xã Hiệp Hoà	Phố Lý Thường Kiệt	19.000	10.000	8.000	6.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	22.000	10.000	8.000	6.000	1,5	1,3	1,3	1,2
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	21.000	10.000	8.000	6.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Đường Lý Bôn	Phố Hoàng Công Chất	20.000	10.000	8.000	6.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Phố Hoàng Công Chất	Phố Chu Văn An	26.000	14.000	11.000	7.000	1,4	1,3	1,3	1,2
1.15	Đường Ngô Gia Khảm (ngoài khu công nghiệp)	II	Đường Hùng Vương	Đường Trần Thị Dung	13.000	5.500	4.000	3.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.16	Đường Ngô Quyền	II	Phố Lý Thường Kiệt	Giáp bệnh viện Điều dưỡng	17.000	10.000	7.000	4.500	1,4	1,3	1,3	1,2
			Bệnh viện Điều dưỡng	Đường Lý Bôn	26.000	12.000	9.500	7.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Đường Lý Bôn	Phố Ngô Thị Nhậm	12.000	8.500	7.000	4.500	1,4	1,3	1,3	1,2
			Phố Ngô Thị Nhậm	Cuối đường	12.000	8.500	7.000	4.500	1,4	1,3	1,3	1,2
1.17	Đường Nguyễn Doãn Cử (ngoài khu công nghiệp)	II	Đường Trần Thủ Độ	Công ty TNHH Hoàng Nam	12.000	7.000	4.000	2.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.18	Đường Nguyễn Đức Cảnh	II	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Long Hưng	19.000	9.000	5.000	4.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.19	Đường Nguyễn Trãi	II	Đường Doãn Khuê	Cầu Liên Cơ	12.500	7.000	5.000	3.000	1,4	1,3	1,3	1,3
			Giáp cầu Liên Cơ	Hết địa phận Thành phố	8.500	6.000	4.500	2.000	1,4	1,3	1,3	1,3

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.20	Đường qua bến xe khách Hoàng Hà	II	Đường Nguyễn Doãn Cừ (ngoài khu công nghiệp)	Đường Lý Bôn	13.000	7.000	4.000	2.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.21	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến)	II	Đường Lý Bôn	Sông Bạch	13.000	4.000	3.000	2.000	1,3	1,2	1,2	1,2
1.22	Đường phía dưới cầu Bo	II	Chân dốc cầu Bo	Giáp đê sông Trà Lý	10.000	7.000	3.500	3.000	1,3	1,2	1,2	1,2
1.23	Đường Quách Đình Bảo	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Bùi Quang Dũng	12.000	7.000	4.500	2.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Bùi Quang Dũng	Đường Lý Bôn	12.500	7.000	5.000	2.500	1,4	1,3	1,3	1,2
1.24	Đường Trần Đại Nghĩa	II	Đường Hùng Vương	Đường Trần Thủ Độ	9.500				1,3			
1.25	Đường Trần Lãm	II	Giáp đê sông Trà Lý	Phố Lý Thường Kiệt	12.000	7.000	4.500	3.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	15.000	7.500	5.000	3.500	1,4	1,3	1,3	1,2
			Đường Lý Bôn	Giáp xã Vũ Chính	12.000	7.000	4.500	3.000	1,4	1,3	1,3	1,2
1.26	Đường Trần Nhân Tông	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	13.000	7.500	5.000	3.500	1,2	1,2	1,2	1,1
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	24.000	11.000	5.000	3.500	1,4	1,3	1,3	1,2
			Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	23.000	13.000	5.500	4.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Trần Phú	Đường 36 Trần Hưng Đạo	22.000	13.000	7.000	4.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường 36 Trần Hưng Đạo	Đường Kỳ Đồng	20.000	12.000	7.000	4.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Kỳ Đồng	Hết điểm dân cư hiện có	13.000	7.000	5.000	3.500	1,3	1,3	1,3	1,2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.27	Đường Trần Quang Khải	II	Giáp Khách sạn Sông Trà	Cầu Thái Bình	10.000	9.000	7.000	4.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đoạn còn lại		8.000	5.000	4.000	3.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.28	Đường Trần Thánh Tông	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	19.000	10.000	7.000	4.000	1,5	1,3	1,3	1,2
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	23.000	10.000	7.500	5.000	1,8	1,3	1,3	1,2
			Phố Lê Quý Đôn	Cổng Trắng (Quang Trung)	20.000	10.000	7.000	4.000	1,5	1,3	1,3	1,2
1.29	Đường Trần Thị Dung	II	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Nguyễn Mậu Kiến	9.500				1,3			
1.30	Đường Trần Thủ Độ	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lê Quý Đôn	13.000	5.500	4.000	2.500	1,4	1,3	1,3	1,2
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	15.500	7.000	4.000	2.500	1,4	1,3	1,3	1,2
			Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	14.000	7.000	4.000	2.500	1,4	1,3	1,3	1,2
			Phố Trần Phú	Đường Nguyễn Doãn Cừ	13.000	5.500	4.000	2.500	1,4	1,3	1,3	1,2
1.31	Đường Võ Nguyên Giáp	II	Chân dốc cầu Bo	Nút giao vào ngã tư Quảng trường	23.000	7.000	3.500	3.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Nút giao ngã tư vào Quảng trường	Giáp khu dân cư tổ 40, phường Hoàng Diệu	19.000	6.500	3.500	3.000	1,4	1,3	1,3	1,2
1.32	Đoạn cũ đường Võ Nguyên Giáp	II	Nút giao ngã tư vào Quảng Trường	Đường Long Hưng	15.000	7.000	3.500	3.000	1,4	1,3	1,3	1,2
1.33	Phố Bế Văn Đàn	II	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 10C cũ	11.000				1,3			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.34	Phố Bồ Xuyên	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Thường Kiệt	22.000	9.000	7.500	4.000	1,4	1,3	1,3	1,2
1.35	Phố Bùi Quang Dũng	II	Đường Trần Thủ Độ	Đường Quách Đình Bảo	11.000	5.500	4.000	2.000	1,6	1,3	1,3	1,2
			Đường Quách Đình Bảo	Khu dân cư Cửa đình Nhân Thanh	9.500	5.000	3.500	2.000	1,5	1,3	1,3	1,2
1.36	Phố Bùi Sĩ Tiêm	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lê Quý Đôn	13.000	5.500	4.000	2.500	1,4	1,3	1,3	1,2
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	11.000	7.000	4.000	2.500	1,4	1,3	1,3	1,2
			Đường Lý Bôn	Đường Nguyễn Doãn Cử	13.500	7.000	4.000	2.500	1,4	1,3	1,3	1,2
1.37	Phố Bùi Thị Xuân	II	Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	26.000	9.500	7.000	4.500	1,6	1,3	1,3	1,2
1.38	Phố Chu Văn An	II	Phố Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	26.000	9.000	6.000	4.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.39	Phố Đặng Nghiễm	II	Phố Lê Quý Đôn	Ngõ 38 phố Bồ Xuyên	31.000	12.500	9.000	5.000	1,5	1,3	1,3	1,2
			Giáp ngõ 38 phố Bồ Xuyên	Phố Lý Thường Kiệt	22.000	12.500	9.000	5.000	1,6	1,3	1,3	1,2
1.40	Phố Đào Nguyên Phổ	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	27.000	12.500	9.000	6.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.41	Phố Đỗ Lý Khiêm	II	Phố Đặng Nghiễm	Phố Bồ Xuyên	20.000	12.500	9.000	6.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Bồ Xuyên	Đường Lê Thánh Tông	17.000	12.500	9.000	6.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.42	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	21.000	12.000	9.000	6.000	1,3	1,3	1,3	1,2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.43	Phố Đốc Đen	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	24.000	11.000	8.500	6.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Phố Lê Quý Đôn	Giáp nghĩa trang nhân dân phường Trần Lãm	21.000	11.000	8.500	6.000	1,4	1,3	1,3	1,2
1.44	Phố Đốc Nhuồng	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	33.000	12.000	8.500	6.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	28.000	12.000	8.500	6.000	1,4	1,3	1,3	1,2
1.45	Phố Đồng Lôi	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	16.000	9.000	7.500	5.000	1,4	1,3	1,3	1,2
1.46	Phố Hai Bà Trưng	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	55.000	15.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Nguyễn Thái Học	63.000	15.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Nguyễn Thái Học	Ngã tư An Tập	57.000	15.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.47	Phố Hải Thượng Lãn Ông	II	Đường Trần Lãm	Giáp xã Vũ Chính	17.000	7.000	4.500	3.000	1,3	1,2	1,2	1,2
1.48	Phố Hoàng Công Chất	II	Cổng Trắng (Quang Trung)	Phố Phan Bá Vành	26.000	8.500	5.500	3.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Phan Bá Vành	Đường Đinh Tiên Hoàng	19.000	8.500	5.500	3.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.49	Phố Hoàng Diệu	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	29.000	12.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	31.000	12.000	9.000	6.500	1,4	1,3	1,3	1,2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.50	Phố Hoàng Hoa Thám	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	42.000	12.000	9.000	6.500	1,4	1,3	1,3	1,3
1.51	Phố Hoàng Văn Thụ	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	30.000	11.000	8.000	6.500	1,5	1,3	1,3	1,3
1.52	Phố Kỳ Bá	II	Phố Lê Đại Hành	Đường Đinh Tiên Hoàng	20.000				1,3			
1.53	Phố Kim Đồng	II	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	20.000	12.000	9.000	7.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.54	Phố Lê Đại Hành	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	28.000	10.000	8.000	6.000	1,3	1,3	1,3	1,3
1.55	Phố Lê Lợi	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	63.000	15.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,3
			Đường Lý Bôn	Phố Đốc Nhưông	58.000	15.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.56	Phố Lê Quý Đôn	II	Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sĩ Tiêm	24.000	7.500	5.000	3.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp ngõ 147 phố Lê Quý Đôn	30.000	7.500	5.000	3.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Ngõ 147 phố Lê Quý Đôn	Nhà máy Cơ khí 2-9	40.000	7.500	5.000	3.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Giáp Nhà máy Cơ khí 2-9	Phố Trần Thái Tông	50.000	9.000	6.000	4.000	1,2	1,3	1,3	1,2
			Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Hưng Đạo	78.000	14.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	75.000	14.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2



STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.56	Phố Lê Quý Đôn	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	70.000	14.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	65.000	14.000	9.000	6.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Lê Đại Hành	Đường Đinh Tiên Hoàng	60.000	14.000	9.000	6.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Đốc Đen	55.000	14.000	9.000	6.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	50.000	14.000	9.000	6.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Nguyễn Văn Năng	Đường Trần Lãm	45.000	14.000	8.000	6.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Trần Lãm	Đường Vành đai phía Nam	35.000	12.000	7.000	5.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.57	Phố Lê Trọng Thứ	II	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	19.000				1,3			
1.58	Phố Lương Thế Vinh	II	Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	22.000	10.000	7.000	5.500	1,4	1,3	1,3	1,2
1.59	Phố Lý Thường Kiệt	II	Phố Đặng Nghiễm	Phố Lê Lợi	29.000	15.000	8.000	5.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Lê Lợi	Đường Đinh Tiên Hoàng	33.000	11.000	8.000	5.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Đốc Đen	27.000	11.000	8.000	5.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Đốc Đen	Đường Trần Lãm	22.000	11.000	8.000	5.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.50	Phố Máy Xay	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	25.000	11.000	8.000	6.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.61	Phố Ngô Quang Bích	II	Ngõ 74 phố Trần Nhật Duật	Phố Trần Thái Tông	27.000	11.000	8.000	5.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Trần Thái Tông	Phố Phạm Quang Lịch	24.000	11.000	8.000	5.500	1,3	1,3	1,3	1,2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.62	Phố Ngô Thì Nhậm	II	Cổng Trắng (Quang Trung)	Phố Phan Bá Vành	22.000	8.000	5.500	4.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Phố Phan Bá Vành	Đường số 46 Trần Lãm	20.000	8.000	5.500	4.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường số 46 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	22.000	8.000	5.500	4.000	1,4	1,3	1,3	1,2
			Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	15.000	8.000	5.000	3.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.63	Phố Ngô Văn Sở	II	Phố Quang Trung	Đường Trần Thánh Tông	20.000	9.000	6.000	4.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	16.000	9.000	6.000	3.500	1,4	1,3	1,3	1,2
1.64	Phố Nguyễn Bảo	II	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	21.000	10.000	7.000	4.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.65	Phố Nguyễn Công Trứ	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	24.000	15.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.66	Phố Nguyễn Danh Đới	II	Ngõ 01 giáp sông Đình Cả	Ngõ 69 phố Nguyễn Danh Đới	12.000	7.000	4.000	3.500	1,4	1,3	1,3	1,3
			Ngõ 69 phố Nguyễn Danh Đới	Phố Lý Thường Kiệt	14.000	7.000	5.000	3.500	1,4	1,3	1,3	1,2
1.67	Phố Nguyễn Đình Chính	II	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đình Tiên Hoàng	24.000	10.000	8.000	6.000	1,3	1,3	1,3	1,3
			Đường Đình Tiên Hoàng	Phố Nguyễn Văn Năng	32.000	15.000	12.000	9.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.68	Phố Nguyễn Du	II	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	31.000	12.000	9.000	6.500	1,4	1,3	1,3	1,2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.69	Phố Nguyễn Thái Học	II	Phố Lê Lợi	Phố Hai Bà Trưng	42.000	12.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	43.000	12.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	37.000	12.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.70	Phố Nguyễn Thành	II	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	19.000				1,3			
1.71	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	II	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	78.000	15.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.72	Phố Nguyễn Tông Quai	II	Phố Ngô Thi Nhậm	Đường Lý Bôn	22.000	12.000	6.000	4.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Lý Bôn	Hết địa phận phường Trần Lãm	20.000	8.000	5.500	4.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.73	Phố Nguyễn Văn Năng	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	26.000	13.500	6.000	4.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Ngô Thi Nhậm	25.000	10.000	8.500	4.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.74	Phố Phạm Đôn Lễ	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Ngô Quang Bích	20.000	9.000	6.000	4.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Ngô Quang Bích	Đường Lý Bôn	18.000	9.000	6.000	4.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.75	Phố Phạm Huy Quang	II	Ngõ 01 phố Nguyễn Danh Đới (Đình Cá)	Ngõ 34 Phạm Huy Quang	12.000	7.000	4.000	3.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Ngõ 34 Phạm Huy Quang	Phố Lý Thường Kiệt	15.000	7.000	5.000	3.500	1,4	1,3	1,3	1,2
1.76	Phố Phạm Ngọc Thạch	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Hải Thượng Lãn Ông	17.000				1,3			
1.77	Phố Phạm Ngũ Lão	II	Phố Trần Nhật Duật	Đường Lý Bôn	21.000	9.000	6.000	4.000	1,3	1,3	1,3	1,2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.78	Phố Phạm Quang Lịch	II	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	20.000	9.000	6.000	4.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.79	Phố Phạm Thế Hiển	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	22.000	10.000	7.000	5.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	21.000	10.000	7.000	5.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.80	Phố Phan Bá Vành	II	Giáp cầu Đen	Phố Chu Văn An	17.000	8.000	5.500	4.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Chu Văn An	Phố Hoàng Công Chất	22.000	9.000	7.000	5.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thi Nhậm	20.000	9.000	7.000	5.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Ngô Thi Nhậm	Đường Lý Bôn	21.000	9.000	7.000	5.000	1,4	1,3	1,3	1,2
1.81	Phố Phan Bội Châu	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	35.000	12.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.82	Phố Quách Hữu Nghiêm	II	Đường số 18 Tiền Phong	Đường Lý Bôn	8.000	4.000	2.500	2.000	1,4	1,3	1,3	1,3
			Đường Lý Bôn	Hết địa phận phường Tiền Phong	7.500	3.500	2.500	2.000	1,4	1,3	1,3	1,2
1.83	Phố Quang Trung	II	Ngã tư An Tập	Phố Đốc Nhưỡng	60.000	15.000	9.000	6.500	1,4	1,3	1,3	1,2
			Phố Đốc Nhưỡng	Phố Trần Phú	52.000	15.000	9.000	6.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Trần Phú	Công Tráng	45.000	14.000	8.000	5.500	1,3	1,3	1,3	1,3
			Công Tráng	Đường Kỳ Đồng	36.000	12.000	8.000	5.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Kỳ Đồng	Phố Trần Thái Tông	28.000	12.000	8.000	5.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.84	Phố Sa Cát	II	Nút giao đường Long Hưng (số nhà 28)	Nút giao đường Long Hưng (số nhà 164)	11.000	7.000	3.500	3.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.85	Phố Tôn Thất Tùng	II	Đường gom phố Lê Quý Đôn	Giáp xã Vũ Chính	18.000				1,3			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.86	Phố Trần Bình Trọng	II	Ngõ 171 phố Trần Thái Tông	Phố Trần Phú	23.000	12.000	10.000	7.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Trần Phú	Đường Kỳ Đồng	21.000	10.500	9.500	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Kỳ Đồng	Ngõ 445 phố Trần Thái Tông	19.000	11.000	9.000	6.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.87	Phố Trần Hưng Đạo	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	40.000	13.500	9.000	6.000	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Đào Nguyên Phổ	50.000	15.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Đào Nguyên Phổ	Phố Lê Quý Đôn	60.000	15.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	70.000	15.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	55.000	15.000	9.000	6.500	1,2	1,3	1,3	1,2
			Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	45.000	15.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Phạm Thế Hiển	Đường Kỳ Đồng	38.000	13.000	8.500	6.000	1,3	1,3	1,3	1,2
1.88	Phố Trần Khánh Dư	II	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	28.000	11.000	8.000	5.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	30.000	11.000	8.000	5.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Trần Thái Tông	Phố Phạm Quang Lịch	24.000	11.000	8.000	5.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.89	Phố Trần Nhật Duật	II	Phố Trần Thái Tông	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	32.000	11.000	8.000	5.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Thánh Tông	28.000	11.000	8.000	5.500	1,3	1,3	1,3	1,2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.90	Phố Trần Phú (ngoài khu công nghiệp)	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	47.000	14.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	40.000	14.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Thái Tông	30.000	14.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
1.91	Phố Trần Quang Diệu	II	Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thị Nhậm	20.000	8.500	5.500	3.000	1,5	1,3	1,3	1,2
			Phố Ngô Thị Nhậm	Phố Ngô Văn Sở	18.000	8.000	5.000	3.000	1,5	1,3	1,3	1,2
			Phố Ngô Văn Sở	Ngõ 150 phố Phan Bá Vành	15.000	7.000	4.500	3.000	1,5	1,3	1,3	1,2
1.92	Phố Trần Thái Tông	II	Đường Hùng Vương	Ngõ 447 Trần Thái Tông	28.000	7.500	5.000	2.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Ngõ 447 Trần Thái Tông	Đường Nguyễn Doãn Cử (phía Tây Bắc đường phố); số nhà 125 (phía Đông Nam đường phố)	35.000	10.500	8.500	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Nguyễn Doãn Cử (phía Tây Bắc đường phố); số nhà 125 (phía Đông Nam đường phố)	Đường Lý Bôn	41.000	12.000	9.000	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Đường Lý Bôn	Phố Lê Quý Đôn	46.000	10.500	8.500	6.500	1,3	1,3	1,3	1,2
			Phố Lê Quý Đôn	Cầu Thái Bình	35.000	9.000	7.500	4.000	1,3	1,3	1,3	1,2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.93	Phố Triệu Quang Phục	II	Phố Ngô Thị Nhậm	Trung tâm Chữa bệnh, giáo dục, lao động xã hội thành phố Thái Bình	13.000				1,3			
1.94	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Bồ Xuyên	II	Khu dân cư tại khu đất Xí nghiệp Phương Đông cũ		17.000				1,4			
			Khu dân cư tại khu đất Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm cũ		14.000				1,4			
			Khu dân cư tại khu đất Hợp tác xã Hữu Nghị cũ		14.000				1,4			
1.95	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Đề Thám	II	Đường nội bộ khu Shophouse Vincom		25.000				1,4			
			Đường nội bộ tại khu đất Công ty Môi trường đô thị cũ		20.000				1,4			
1.96	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Hoàng Diệu	II	Khu dân cư mới tại thôn Duy Tân cũ		8.000				1,7			
			Khu dân cư ngõ 67 đường Long Hưng (khu tái định cư Sa Cát)		5.500				1,4			
			Khu dân cư DC1, DC2, DC3		10.000				1,4			
			Khu dân cư Ao Phe		10.000				1,4			
			Đường từ giáp đường đi xã Đông Hòa đến giáp khu tái định cư tổ 40		10.000				1,4			
			Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m		5.000				1,5			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần				
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
1.97	Đường nội bộ khu dân cư phường Kỳ Bá												
	Đường số 1 Kỳ Bá	II	Đường số 2 Kỳ Bá	Phố Lê Quý Đôn	18.000				1,5				
	Đường số 2 Kỳ Bá		Phố Lê Đại Hành	Đường Đinh Tiên Hoàng	18.000				1,5				
	Đường số 3 Kỳ Bá		Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	18.000				1,5				
	Đường số 4 Kỳ Bá		Đường số 1 Kỳ Bá	Đường Đinh Tiên Hoàng	18.000				1,5				
	Đường số 5 Kỳ Bá		Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	18.000				1,5				
	Đường số 6 Kỳ Bá		Đường số 1 Kỳ Bá	Đường Đinh Tiên Hoàng	18.000				1,5				
	Đường số 7 Kỳ Bá		Đường số 4 Kỳ Bá	Phố Lê Quý Đôn	18.000				1,5				
	Đường số 9 Kỳ Bá		Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	18.000				1,5				
	Đường số 11 Kỳ Bá		Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	18.000				1,5				
	Đường số 13 Kỳ Bá		Đường số 14 Kỳ Bá	Đường số 25 Trần Lãm	18.000				1,4				
	Đường số 14 Kỳ Bá		Đường Ngô Quyền	Nhà ông Phú tổ 48, p.Kỳ Bá	18.000				1,4				
	Đường số 15 Kỳ Bá		Đường số 14 Kỳ Bá	Nhà ông Viêt tổ 48, p. Kỳ Bá	18.000				1,4				
			Nhà ông Viêt tổ 48, p. Kỳ Bá	Đường số 25 Trần Lãm	18.000				1,5				
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư (3,2 ha)		Đường từ giáp phố Phan Bá Vành đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng			16.000	10.000	8.000	6.000	1,4	1,3	1,3	1,2
		Các đường nội bộ còn lại			13.000				1,4				



STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần				
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đường nội bộ khu dân cư thuộc khu Trung tâm Hành chính sau trụ sở UBND phường Kỳ Bá				18.000				1,5				
	Đường nội bộ khu dân cư thuộc khu đất Trường Trung học phổ thông Chuyên Thái Bình cũ				18.500				1,4				
	Đường nội bộ khu dân cư tái định cư Đồng Lôi				13.000				1,4				
	Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư Kỳ Bá, đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m				13.000				1,5				
1.98	Đường nội bộ tại phường Phú Khánh	II	Khu dân cư tổ 17, phường Phú Khánh		9.000				1,4				
1.99	Đường nội bộ khu dân cư phường Quang Trung												
	Đường số 1 Quang Trung	II	Đường số 2 Quang Trung	Đường số 6 Quang Trung	18.000				1,5				
	Đường số 2 Quang Trung		Đường số 1 Quang Trung	Đường số 5 Quang Trung	18.000				1,5				
	Đường số 3 Quang Trung		Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 6 Quang Trung	18.000				1,5				
	Đường số 4 Quang Trung		Đường số 7 Quang Trung	Đường số 13 Quang Trung	18.000				1,5				
	Đường số 5 Quang Trung		Đường Kỳ Đồng	Đường số 8 Quang Trung	20.000				1,5				
	Đường số 6 Quang Trung		Đường Lý Thái Tổ	Đường số 17 Quang Trung	19.000	9.500	7.000	4.000	1,5	1,3	1,3	1,2	
	Đường số 7 Quang Trung		Đường Kỳ Đồng	Đường số 10 Quang Trung	20.000				1,5				
	Đường số 8 Quang Trung		Đường số 5 Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	20.000				1,5				

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 9 Quang Trung	II	Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,5			
	Đường số 10 Quang Trung		Đường số 7 Quang Trung	Đường số 13 Quang Trung	18.000				1,5			
	Đường số 11 Quang Trung		Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,5			
	Đường số 13 Quang Trung		Đường số 4 Quang Trung	Phố Chu Văn An	20.000				1,5			
	Đường số 15 Quang Trung		Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,5			
	Đường số 17 Quang Trung		Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,5			
	Đường số 19 Quang Trung		Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,5			
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư (2,8 ha)		Đường từ giáp phố Phan Bá Vành đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng (đường đôi)		16.000				1,4			
			Các đường nội bộ còn lại		13.000				1,4			
	Khu dân cư tại khu đất Trường Trung học cơ sở Tây Sơn cũ				14.000				1,5			
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư và khu đất Hợp tác xã Thủy tinh Trà Vinh cũ				11.000				1,4			
	Khu quy hoạch dân cư Hợp tác xã Hồng Quang cũ				11.000				1,4			
	Đường nội bộ khu dân cư tại đất Trường Cao đẳng Sư phạm Mầm non cũ				18.000				1,4			
	Đường nội bộ khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc				11.000				1,4			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m				11.000				1,4			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần				
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
1.100	Đường nội bộ khu dân cư phường Tiên Phong												
	Đường số 1 Tiên Phong	II	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 8 Tiên Phong	7.000					1,3			
	Đường số 2 Tiên Phong		Đường số 3 Tiên Phong	Đường số 7 Tiên Phong	7.000					1,4			
	Đường số 3 Tiên Phong		Đường số 1 Tiên Phong	Đường số 4 Tiên Phong	7.000					1,4			
	Đường số 4 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 8 Tiên Phong	7.000					1,4			
	Đường số 5 Tiên Phong		Đường số 4 Tiên Phong	Đường số 8 Tiên Phong	7.000					1,4			
	Đường số 6 Tiên Phong		Đường số 1 Tiên Phong	Đường số 5 Tiên Phong	7.000					1,4			
	Đường số 7 Tiên Phong		Giáp khu dân cư hiện trạng Tổ 7	Đường Quách Đình Bảo	7.000	5.000	3.500	1.700	1,4	1,3	1,3	1,2	
	Đường số 8 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 9 Tiên Phong	7.000					1,4			
	Đường số 9 Tiên Phong		Giáp khu dân cư hiện trạng Tổ 6	Đường Quách Đình Bảo	7.000	4.500	2.500	1.700	1,4	1,3	1,3	1,2	
	Đường số 10 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 9 Tiên Phong	7.000					1,4			
	Đường số 11 Tiên Phong		Đường số 14 Tiên Phong	Đường số 16 Tiên Phong	7.000					1,4			
	Đường số 12 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiên Phong	7.000					1,4			
	Đường số 13 Tiên Phong		Đường số 12 Tiên Phong	Đường số 16 Tiên Phong	7.000					1,4			
	Đường số 14 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 13 Tiên Phong	7.000					1,4			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần				
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đường số 15 Tiên Phong	II	Đường số 12 Tiên Phong	Đường số 18 Tiên Phong	7.000				1,4				
	Đường số 16 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiên Phong	7.000				1,4				
	Đường số 18 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiên Phong	7.000				1,4				
	Đường nội bộ khu dân cư giáp Trường Trung học cơ sở Tiên Phong					9.500				1,4			
	Đường nội bộ còn lại khu dân cư cánh đồng Mềm					6.000				1,4			
	Đường nội bộ khu dân cư Cửa Đình					4.500				1,8			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m					5.500				1,4			
1.101	Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Hưng Đạo												
	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	II	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	17.000				1,3				
	Đường số 2 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,3				
	Đường số 3 Trần Hưng Đạo		Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 7 Trần Hưng Đạo	17.000				1,3				
	Đường số 4 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,3				
	Đường số 5 Trần Hưng Đạo		Đường số 7 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	17.000				1,3				
	Đường số 6 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,3				
	Đường số 7 Trần Hưng Đạo		Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	17.000				1,3				
	Đường số 8 Trần Hưng Đạo		Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	17.000				1,3				